CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương

Ngày 15/01/2024	21,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.9%	**5.5%**	**10.8%**

DT thuần
Q4/23
331
tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.0| -6.6%
YoY: ▼133| -28.7%

LN thuần
Q4/23
21.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.00| -21.7%
YoY: ▼10.7| -33.1%

LN sau thuế
Q4/23
17.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.90| -18.5%
YoY: ▼9.70| -36.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
7.9%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE
2023
18.7%
YoY: +/-▼ 1.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,048 - 22,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	289
Số lượng CPLH (CP)	13,680,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,290
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.10)
EPS	3,713
P/E	5.0

DT thuần
2023
991
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.0| -2.9%

LN thuần
2023
64.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.50| 5.6%

LN sau thuế
2023
50.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00| 2.0%

Cơ cấu sở hữu

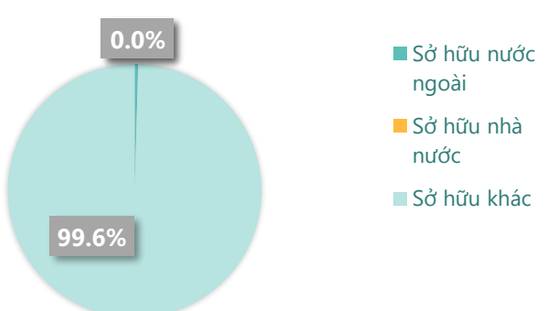

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

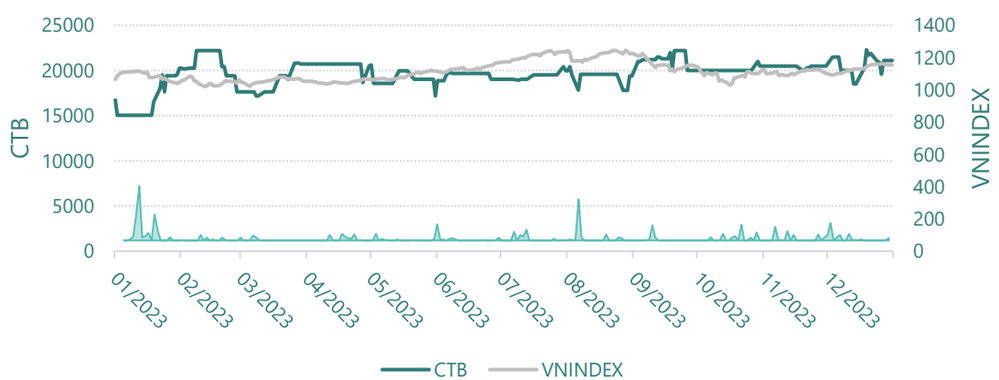

Cơ cấu cổ đông

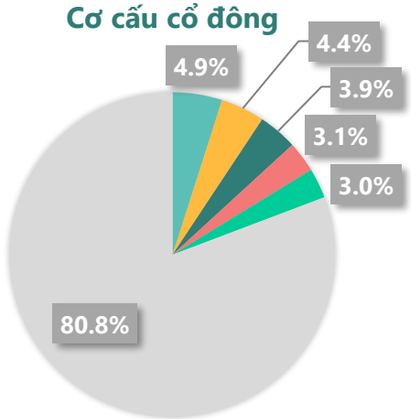

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

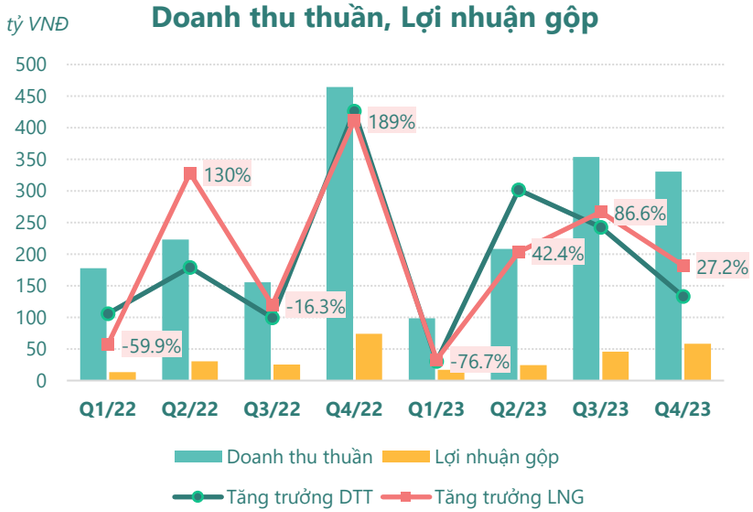

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

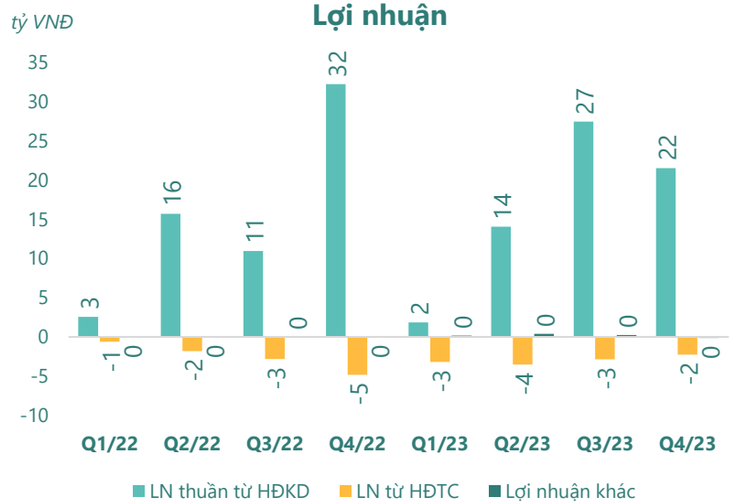

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

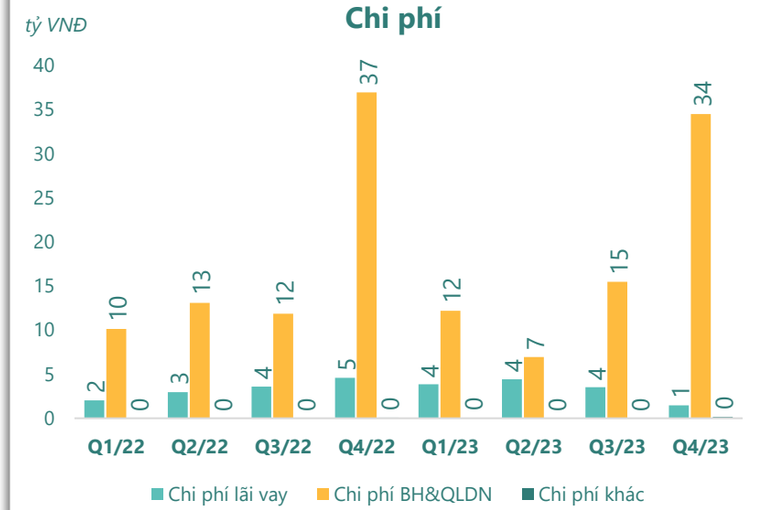

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

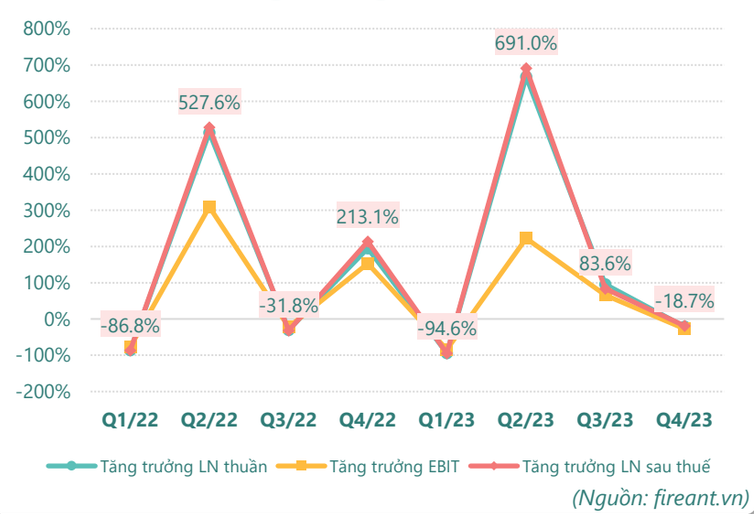

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

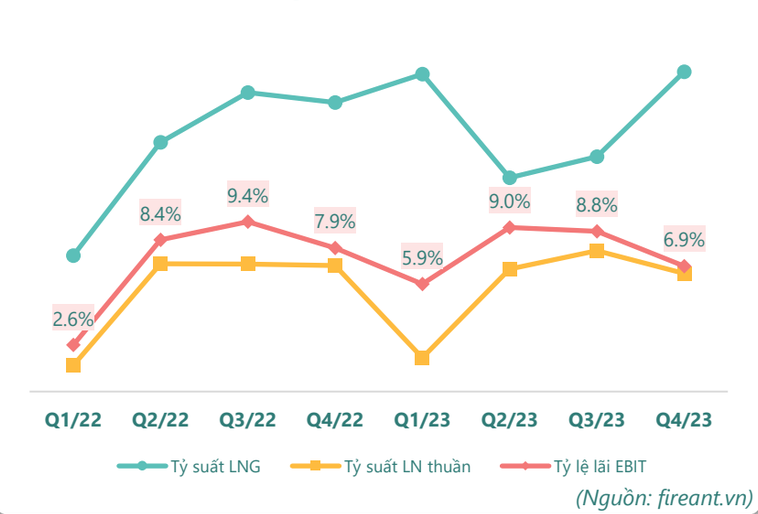

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

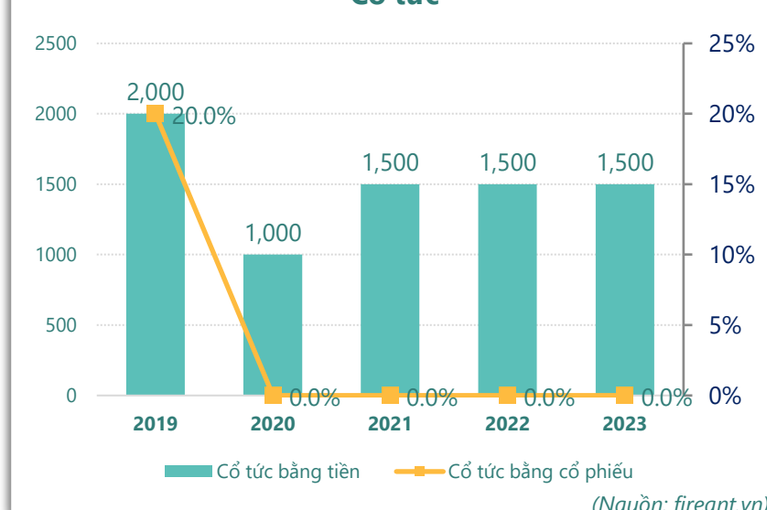

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

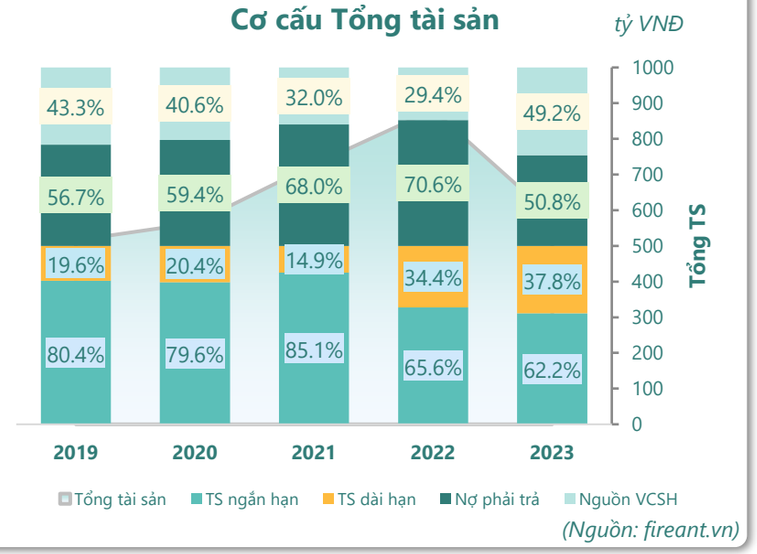

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

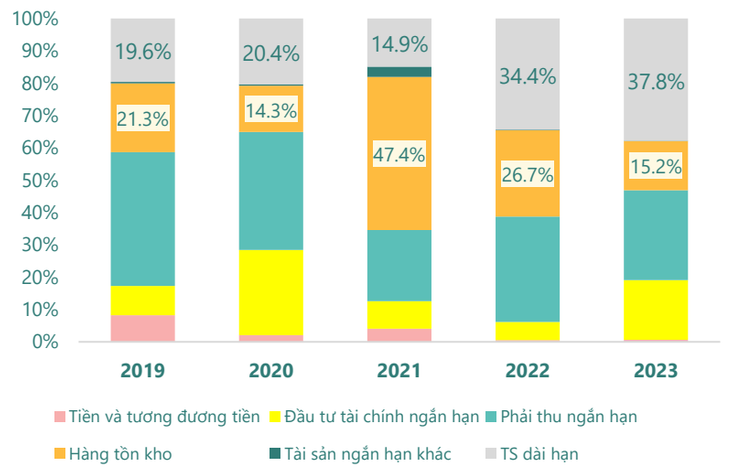

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

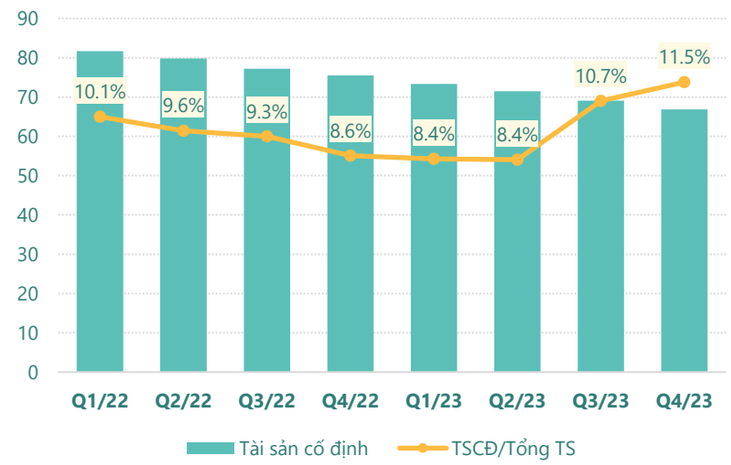

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

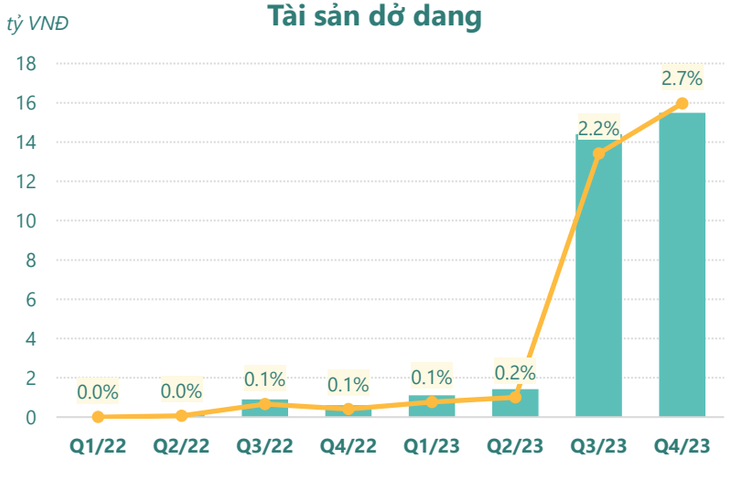

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

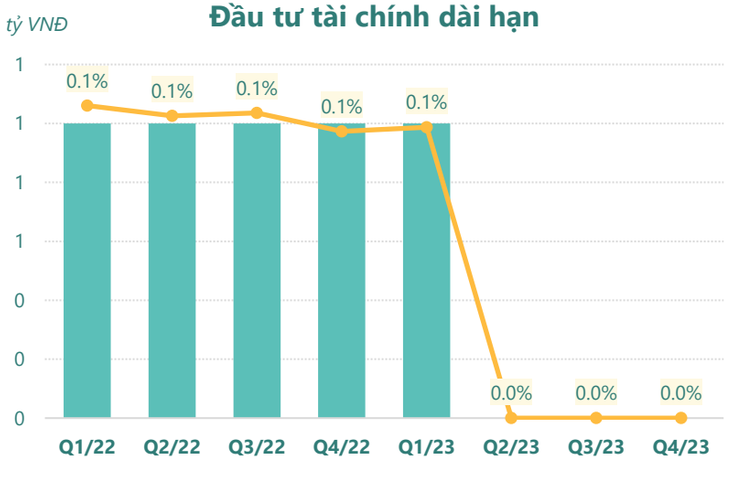

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

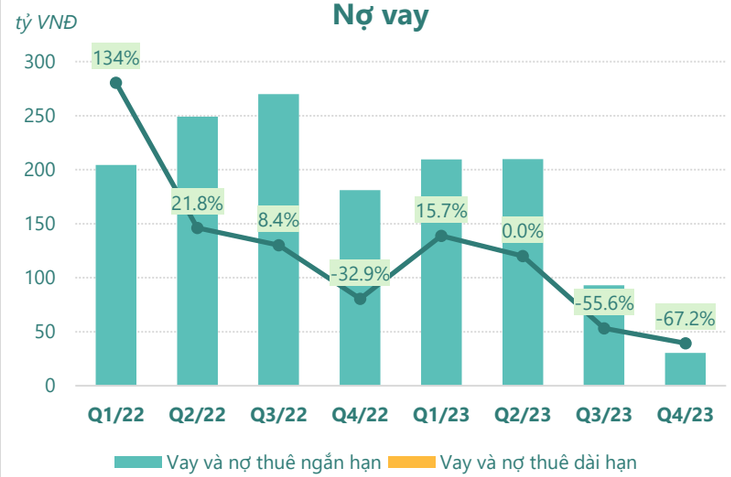

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

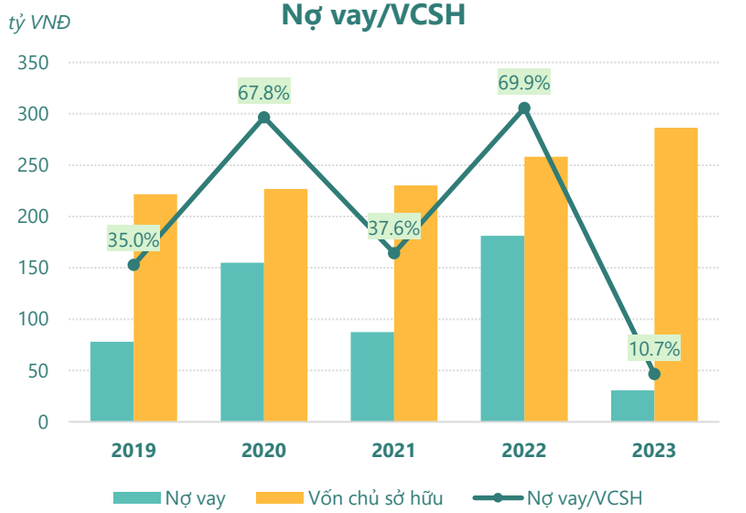

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

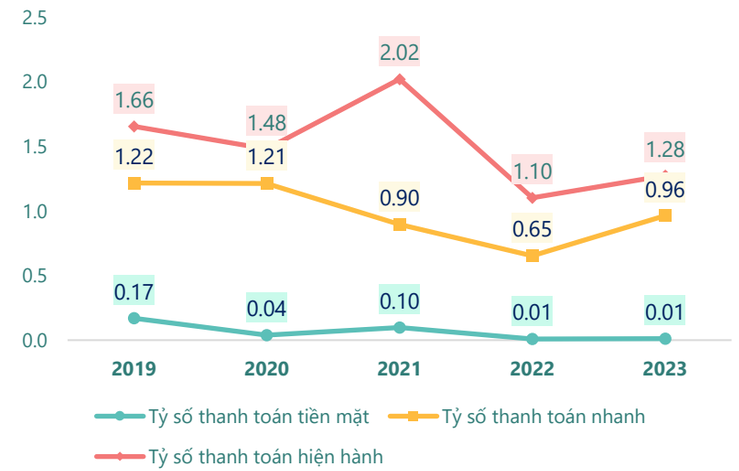

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

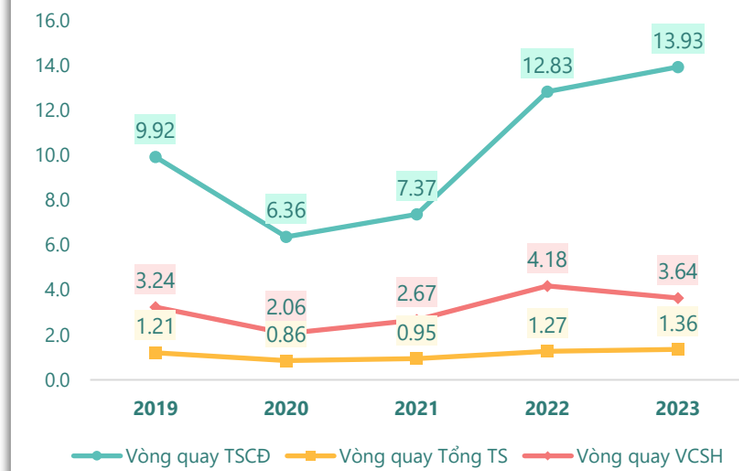

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

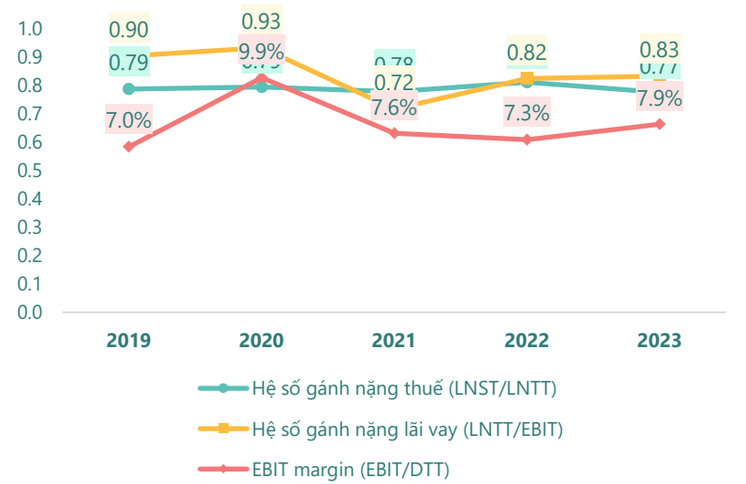

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

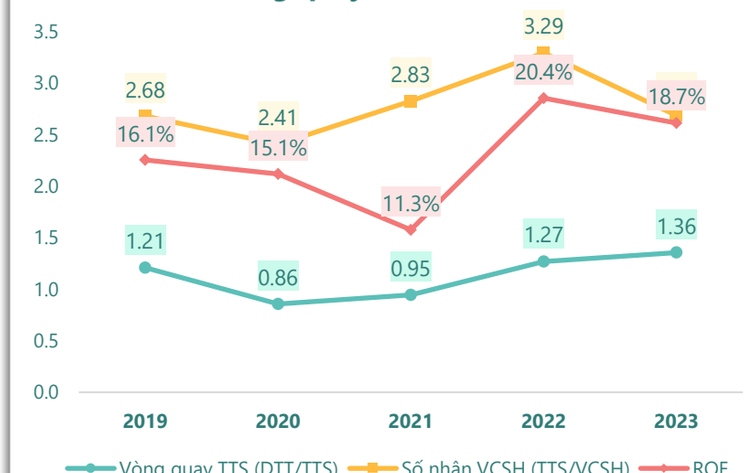

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

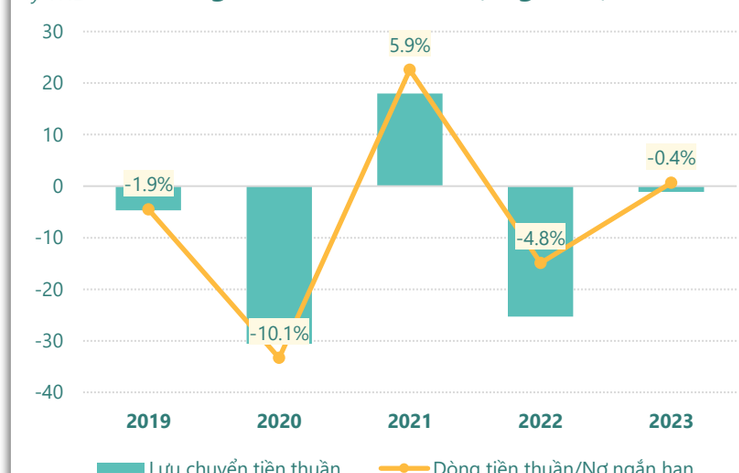

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**331**	**464**	**-28.7%**	**991**	**1,021**	**-2.9%**
Giá vốn hàng bán	272	390	-30.2%	845	877	-3.6%
Lợi nhuận gộp	58.3	74.0	-21.2%	146	144	1.6%
Doanh thu HĐTC	1.25	0.43	190%	4.20	3.71	13.3%
Chi phí TC	3.50	5.28	-33.7%	16.1	13.8	16.1%
Chi phí lãi vay	1.47	4.57	-67.9%	13.2	13.1	0.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	12.6	16.9	-25.5%	27.8	27.1	2.6%
Chi phí QLDN	**21.9**	**20.1**	**8.9%**	**41.3**	**44.9**	**-8.1%**
LN thuần từ HĐKD	21.5	32.2	-33.1%	64.9	61.4	5.6%
Lợi nhuận khác	**-0.14**	**-0.03**	**-368%**	**0.66**	**-0.04**	**1807%**
LN trước thuế	21.4	32.2	-33.5%	65.5	61.4	6.7%
Lợi nhuận sau thuế	**17.0**	**26.7**	**-36.2%**	**50.8**	**49.8**	**2.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.0**	**26.7**	**-36.2%**	**50.8**	**49.8**	**2.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.2	122	-40.7	42.5	149	83.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.7	-35.7	20.1	-47.2	-16.0	-21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.52	-88.9	28.5	0.04	-137	-62.6
Tiền đầu kỳ	15.9	7.00	4.65	12.5	7.90	3.74
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.99**	**-2.35**	**7.86**	**-4.60**	**-4.20**	**-0.14**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	-0.02	0.01	0.04	-0.01
Tiền cuối kỳ	7.00	4.65	12.5	7.90	3.74	3.59

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**582**	**881**	**-33.9%**
Tài sản ngắn hạn	362	578	-37.3%
Tiền và tương đương tiền	3.59	4.65	-22.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108	49.7	117%
Phải thu ngắn hạn	162	287	-43.5%
Hàng tồn kho	88.6	235	-62.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	1.33	-67.3%
Tài sản dài hạn	**220**	**303**	**-27.4%**
Phải thu dài hạn	131	218	-39.9%
Tài sản cố định	66.8	75.5	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.5	0.60	2495%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**6.57**	**7.79**	**-15.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	296	622	-52.4%
Nợ ngắn hạn	**284**	**524**	**-45.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.5	181	-83.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	179	230	-22.3%
Nợ dài hạn	11.8	97.6	-87.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**286**	**259**	**10.5%**
Vốn chủ sở hữu	**286**	**258**	**10.9%**
Vốn điều lệ	137	137	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**1.11**	**-100%**

(Nguồn: fireant.vn)